

PART 2: CÂU ĐỀ NGHỊ, YÊU CẦU



1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Dạng câu đề nghị, yêu cầu đưa ra một mệnh lệnh, lời đề nghị, yêu cầu, đề xuất, gợi ý, đề nghị giúp đỡ, lời mời hoặc lời khuyên.

- Dạng câu đề nghị, yêu cầu đưa ra một mệnh lệnh, lời đề nghị, yêu cầu, đề xuất, gợi ý, đề nghị giúp đỡ, lời mời hoặc lời khuyên.
- Câu yêu cầu đề nghị thường có dạng:
 - Câu hỏi Yes/ No với động từ khuyết thiếu: **Can you, Could you, Would you mind, Would you like...?**
 - Câu hỏi **Why don't you/ we/ I + V?**
 - Câu hỏi **How about + Ving?**
 - Câu mệnh lệnh bắt đầu với **Please + V.**

2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG

2.1. Trả lời trực tiếp

Trả lời đồng ý

- Example 1:

Q: Would you like to meet the new clients?

Bạn có muốn đi gặp khách hàng mới không?

(A) It was made of wood.

Nó được làm bằng gỗ.

(B) The new setup process.

Chu trình thiết lập mới.

(C) Sure, I have some time right now.

Chắc chắn rồi, tôi cũng đang có thời gian.

Trả lời đồng ý

- Example 2:

Q: Could you represent our company at the recruitment fair this week?

Cô có thể đại diện công ty chúng ta trong buổi hội chợ tuyển dụng tuần này được không?

(A) Five new interns.

5 thực tập sinh mới.

(B) Thomas said not to get him any presents.

Thomas nói đừng mua quà gì cho anh ấy.

(C) I always enjoy meeting new people.

Tôi lúc nào cũng thích gặp người mới.

Trả lời từ chối

- Example 1:

Q: Would you like to have lunch with us?

Cô có muốn đi ăn trưa cùng chúng tôi không?

(A) They don't work together.

Họ không làm cùng nhau.

(B) She called yesterday.

Cô ấy đã gọi hôm qua.

(C) No, thanks - I already ate.

Không, cảm ơn - Tôi đã ăn rồi.

Trả lời từ chối

- Example 2:

Q: Can you help me log on to my computer?

Anh giúp tôi đăng nhập vào máy tính tôi được không?

(A) Sorry, you'll need to call Technical Support.

Xin lỗi, cô phải gọi cho bên Hỗ trợ Kỹ thuật.

(B) A password with both letters and numbers.

Một mật khẩu với cả chữ và số.

(C) That's a useful software program.

Đó là một chương trình phần mềm hữu ích.

**Trả lời với một
câu hỏi liên quan**

Q: Would you like to schedule an appointment for next week?

Bạn có muốn lên một lịch hẹn vào tuần tới không?

(A) How about Thursday at ten?

Thứ năm lúc 10 giờ được chứ?

(B) Last year's train schedule.

Lịch trình tàu năm ngoái.

(C) A new cancellation policy.

Một chính sách hủy phòng mới.

**Trả lời với một
hành động khác
liên quan**

Q: George, will you call our clients back?

George, anh gọi lại cho khách hàng được không?

(A) The information pack.

Gói thông tin

(B) Yes, she'll be back soon.

Vâng, cô ấy sẽ quay lại sớm.

(C) Anna left them a message.

Anna đã để lại tin nhắn cho họ rồi.

3. CÁC ĐÁP ÁN SAI

- Câu trả lời với danh từ/ cụm danh từ

Q: George, will you call our clients back?

George, anh gọi lại cho khách hàng được không?

A: The information pack.

Gói thông tin

- Câu trả lời với danh từ/ cụm danh từ

Q: George, will you call our clients back?

George, anh gọi lại cho khách hàng được không?

A: The information pack.

Gói thông tin

=> Các câu trả lời với danh từ/ cụm danh từ có thể LOẠI luôn.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

Q: Could you **represent our company at the recruitment fair this week?**

Cô có thể đại diện công ty chúng ta trong buổi hội chợ tuyển dụng tuần này được không?

A: Thomas said not to get him any **presents.** => lặp từ phát âm gần giống

Thomas nói đừng mua quà gì cho anh ấy.

Q: George, will you call our clients **back?**

George, anh gọi lại cho khách hàng được không?

A: Yes, she'll be **back soon.** => lặp từ hoàn toàn

Vâng, cô ấy sẽ quay lại sớm.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

Q: Could you **represent our company at the recruitment fair this week?**

Cô có thể đại diện công ty chúng ta trong buổi hội chợ tuyển dụng tuần này được không?

A: Thomas said not to get him any **presents.** => lặp từ phát âm gần giống

Thomas nói đừng mua quà gì cho anh ấy.

Q: George, will you call our clients **back?**

George, anh gọi lại cho khách hàng được không?

A: Yes, she'll be **back soon.** => lặp từ hoàn toàn

Vâng, cô ấy sẽ quay lại sớm.

⇒ Trong cả 2 ví dụ trên những câu trả lời có từ lặp lại hoặc phát âm gần giống với từ trong câu hỏi đều là đáp án sai.

⇒ Trường hợp bạn chưa hiểu nghĩa của câu nhưng câu có từ lặp như trên thì nên LOẠI.

LUYỆN TẬP



Q: Please arrive ten minutes before your scheduled appointment.

=> Câu có cấu trúc: Please + V => dạng câu đề nghị, yêu cầu

Dịch: Vui lòng đến sớm 10 phút trước giờ hẹn nhé.

Q: Please arrive ten minutes before your scheduled appointment.

Vui lòng đến sớm 10 phút trước giờ hẹn nhé.

(A) OK, is there parking nearby?

Được, có chỗ đỗ xe gần đó không? => trả lời đồng ý + 1 câu hỏi liên quan => Chọn

Q: Please arrive ten minutes before your scheduled **appointment.**

Vui lòng đến sớm 10 phút trước giờ hẹn nhé.

(A) OK, is there parking nearby?

Được, có chỗ đỗ xe gần đó không? => trả lời đồng ý + 1 câu hỏi liên quan => Chọn

(B) She made several good **points.**

Có chứa từ gần giống từ trong câu hỏi. Dịch: Cô ấy đưa ra vài ý hợp lý đấy. => Loại

Q: Please arrive **ten minutes before your scheduled appointment.**

Vui lòng đến sớm 10 phút trước giờ hẹn nhé.

(A) OK, is there parking nearby?

Được, có chỗ đỗ xe gần đó không? => trả lời đồng ý + 1 câu hỏi liên quan => Chọn

(B) She made several good points.

Có chứa từ gần giống từ trong câu hỏi. Dịch: Cô ấy đưa ra vài ý hợp lý đấy. => Loại

(C) But we ordered **ten boxes.**

Lặp lại từ trong câu hỏi. Dịch: Nhưng chúng ta đã đặt 10 hộp rồi. => Loại

Q: Please arrive ten minutes before your scheduled appointment.

Vui lòng đến sớm 10 phút trước giờ hẹn nhé.

(A) OK, is there parking nearby?

Được, có chỗ đỗ xe gần đó không?

(B) She made several good points.

Cô ấy đưa ra vài ý hợp lý đấy.

(C) But we ordered ten boxes.

Nhưng chúng ta đã đặt 10 hộp rồi.